

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC Ở TỈNH VINH PHÚC TỪ NĂM 1997 ĐẾN NAY

BÙI MỸ LINH

Trường Chính trị tỉnh Vinh Phúc

Với nhận thức nguồn lực con người là nhân tố quan trọng nhất để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, sau khi tái lập tỉnh (ngày 01-01-1997), 10 năm qua, Vinh Phúc đã thực hiện tốt chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Sự phát triển đồng bộ về cơ cấu và chất lượng lao động đã góp phần quan trọng để Vinh Phúc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 16,84%/năm (từ năm 1997 đến năm 2006); cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh và tích cực; thu ngân sách năm 2006 trên địa bàn đạt 4.467 tỉ đồng, đóng góp cho ngân sách trung ương gần 20% tổng số thu nội địa của tỉnh.

1. Những kết quả đạt được về phát triển nguồn nhân lực.

Thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực, Vinh Phúc đã triển khai thực hiện lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hoá gia đình, tăng cường xoá đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm, hoàn thiện hệ thống y tế đảm bảo chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ cho người lao động; đồng thời, thực hiện tốt công tác giáo dục - đào tạo, quản lý và sử dụng nguồn lao động của tỉnh.

Một mặt, các cấp uỷ đảng và chính quyền trong toàn tỉnh luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao việc thực hiện duy trì xu thế giảm sinh, đạt mức sinh thay thế, đảm bảo ổn định tốc độ gia tăng số lượng lao động hàng năm của tỉnh. Mặt khác, Vinh Phúc thường xuyên củng cố và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, đào

tạo cán bộ, chuẩn hoá và đổi mới hoạt động của mạng lưới y tế từ tuyến tỉnh tới cơ sở, tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động được chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ.

Công tác giáo dục - đào tạo được kiện toàn, phát triển về quy mô các ngành học và bậc học nhằm tạo nguồn lao động có trình độ của tỉnh. Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên và giáo dục dạy nghề liên kết với các trường đại học, cao đẳng, các chuyên gia và kỹ sư lành nghề, doanh nghiệp... để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho người lao động, tạo ra đội ngũ lao động vừa đảm bảo đủ về số lượng, vừa có chất lượng và cơ cấu lao động phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Qua đó, lực lượng lao động của tỉnh ngày càng được nâng cao về mọi mặt. Cụ thể:

- *Về số lượng lao động:* Tính đến ngày 31-12-2006, số lượng lao động của Vinh Phúc là 872.044 người, bằng 73,51% dân số toàn tỉnh (cao hơn so với tỉ lệ lao động trung bình trên tổng số dân trung bình cả nước). Trong đó, số người ngoài tuổi lao động vẫn tham gia lao động trong các ngành kinh tế quốc dân là 29.650 người (chiếm 3,4% lực lượng lao động của cả tỉnh). Trung bình mỗi năm, nguồn lao động Vinh Phúc được bổ sung thêm gần 20 nghìn người. Từ năm 2000 đến nay, Vinh Phúc đã tăng thêm 75.850 lao động.

- *Về cơ cấu lao động:* Kể từ khi tái lập tỉnh đến nay, tỉ lệ lao động làm việc trong các thành phần kinh tế tập thể của Vinh

KINH NGHIỆM THỰC TIỄN

Phúc đã giảm mạnh, tỉ lệ lao động làm việc trong các thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên đáng kể. Trong khi đó, thành phần kinh tế nhà nước sau một thời gian thích ứng với nền kinh tế thị trường vẫn giữ được vị trí chủ đạo và tỉ lệ lao động giảm nhẹ.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế, cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở Vĩnh Phúc cũng có sự thay đổi, theo hướng giảm dần tỉ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp; đồng thời, tăng dần tỉ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ. (xem bảng 1 ở cuối bài).

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động Vĩnh Phúc như trên là hoàn toàn phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế của nền kinh tế toàn tỉnh. Đây là xu hướng chuyển dịch tích cực và sẽ còn diễn ra mạnh mẽ trong những năm tới khi Vĩnh Phúc vươn lên thành một tỉnh công nghiệp.

- Về cơ cấu trình độ chuyên môn, kĩ thuật của nguồn nhân lực: Trình độ chuyên môn, kĩ thuật của người lao động có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, nhất là trong xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ đòi hỏi người lao động phải có tác phong công nghiệp, tiếp thu những tiến bộ khoa học - công nghệ trong lao động và sản xuất. Hiện nay, cơ cấu trình độ chuyên môn, kĩ thuật của nguồn lao động tỉnh Vĩnh Phúc chia theo 3 khu vực chính (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ) được thể hiện qua bảng 2 ở cuối bài.

Phân tích số liệu cho thấy, số lao động đã qua đào tạo nghề có 144.940 người, chiếm 55,25% số lao động đã qua đào tạo. Lực lượng lao động này là nguồn bổ sung cơ bản cho các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động phổ thông đã qua đào tạo

nghề vào quá trình sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Số lao động có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học có 51.730 người, nhưng còn tập trung nhiều hơn ở khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nên chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế của Vĩnh Phúc theo hướng lấy kinh tế du lịch làm mũi nhọn và tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế những năm tới.

- Về chất lượng nguồn lao động: Tâm vóc, thể lực của người lao động Vĩnh Phúc đang được cải thiện về chiều cao và cân nặng. Chiều cao trung bình tăng từ 1,55 m năm 1997 lên 1,58 m năm 2000 và 1,66 m năm 2005; cân nặng trung bình tăng từ 48 kg năm 1997 lên 49,5 kg năm 2000 và 51,2 kg năm 2006. Tuổi thọ trung bình tăng từ 68,5 tuổi năm 1997 lên 70,5 tuổi năm 2000 và 73 tuổi năm 2006. Tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 33,1% năm 2000 xuống 22,2% năm 2005 và 21,5% năm 2006. Chất lượng dân số nói chung và chất lượng lao động nói riêng về mặt thể lực, sức khỏe và điều kiện làm việc của người lao động Vĩnh Phúc hiện nay đã tăng lên rất nhiều so với những năm mới tái lập tỉnh. Mặt khác, trí tuệ của người lao động là một yếu tố quan trọng, quyết định chất lượng của nguồn lao động. Trình độ văn hoá của người lao động Vĩnh Phúc hiện nay là khá cao so với cả nước. Năm 2002, Vĩnh Phúc được công nhận phổ cập trung học cơ sở, tỉ lệ lao động qua đào tạo liên tục tăng từ năm 1997 đến nay: năm 1997 là 12%; năm 2000: 18% và năm 2006: 30,04%; trong đó, lao động qua đào tạo nghề tăng từ 8,1% năm 1997 lên 10,6% năm 2000 và 24,5% năm 2006.

2. Những mặt hạn chế và nguyên nhân.

Bên cạnh những kết quả đạt được về phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Vĩnh Phúc còn một số khó khăn, hạn chế cần tháo gỡ trong thời gian tới như sau:

Một là, số lượng lao động và tốc độ tăng

nguồn lao động bổ sung hàng năm là cao hơn so với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, do đó, vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động gặp nhiều khó khăn. Một số lao động lâm vào tình trạng thất nghiệp. Hiện nay, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị của Vĩnh Phúc là 2,05% tổng số lao động toàn tỉnh; tỉ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn chỉ đạt 85%; tỉ lệ thất nghiệp theo mùa vụ của lao động nông thôn còn ở mức khá cao, nhiều lao động phải đi tìm việc làm ở thành thị hoặc ở các tỉnh ngoài.

Hai là, so với chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đề ra đến năm 2010 (nông - lâm - ngư nghiệp: 15 - 16%; công nghiệp - xây dựng: 43 - 44%; thương mại - dịch vụ: 40 - 41%) thì tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động còn quá chậm dẫn đến khoảng cách khá xa giữa cơ cấu lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế. Cơ cấu lao động được đào tạo giữa các ngành, các khu vực sản xuất, các vùng, các dạng lao động và giữa các cấp trình độ còn chưa hợp lý. Vĩnh Phúc thiếu cả lao động có trình độ trên đại học, đại học, THCN và công nhân lành nghề - kĩ thuật viên.

Ba là, sự cải thiện chất lượng lao động diễn ra chậm. Trong vòng 10 năm (1997-2006), tương ứng khoảng thời gian 3 khoá đào tạo nghề hệ chính quy, tỉ lệ lao động qua đào tạo mới chỉ tăng được 17,96%. Hiện nay, Vĩnh Phúc mới có 261.964 lao động đã qua đào tạo, chỉ chiếm 30,04% tổng số lao động toàn tỉnh. Số sinh viên của tỉnh sau khi tốt nghiệp đại học trở lại làm việc tại tỉnh chiếm một phần nhỏ tổng số sinh viên là người Vĩnh Phúc ra trường. Do đó, Vĩnh Phúc không có được lợi thế so sánh với nhiều địa phương khác trong khu vực. Lao động có trình độ cao của Vĩnh Phúc chiếm tỉ trọng thấp hơn so với bình quân của đồng bằng sông Hồng và so với mức bình quân của cả nước; thể lực của người lao động Vĩnh Phúc còn thấp cả về sức bền, sức nhanh và chiều cao, cân nặng; năng lực chuyên môn, trình độ tay nghề, khả năng biến tri thức thành kĩ năng lao

động nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của kinh tế - xã hội Vĩnh Phúc.

Sở dĩ còn có những tồn tại, hạn chế trên là do:

- Nhận thức của một số cấp uỷ đảng và chính quyền cơ sở chưa thật sâu sắc về vị trí, vai trò của yếu tố con người nói chung và nguồn lao động nói riêng đối với sự phát triển; chưa thực sự gắn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với chiến lược phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn.

- Việc thực hiện chiến lược giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho người lao động còn nhiều hạn chế, đặc biệt là lao động nông thôn và lao động khu quy hoạch đất phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch và dịch vụ; việc phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và đào tạo lao động phổ thông theo hệ trung học nghề và trung học chuyên nghiệp đạt hiệu quả chưa cao; công tác bồi dưỡng kiến thức, huấn luyện và đào tạo lại lao động chưa được phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với các công ty, doanh nghiệp sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh.

- Công tác phát triển các cơ sở y tế từ tuyến tỉnh đến xã nhằm bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cho người lao động còn gặp nhiều khó khăn; mạng lưới y tế đã được phủ khắp các vùng trong tỉnh nhưng còn chưa đồng đều về số lượng bác sĩ chuyên khoa, bác sĩ, dược sĩ ở các tuyến bệnh viện huyện, thị xã; năng lực của cán bộ y tế và quản lý y tế ở các vùng nông thôn còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ của nhân dân và người lao động trong vùng.

- Chế độ, chính sách tiền lương, tiền công cho người lao động còn nhiều hạn chế, điều kiện sinh hoạt và môi trường làm việc cho người lao động chưa thật tốt... Do đó, tính cạnh tranh của thị trường lao động ở Vĩnh Phúc còn thấp so với các vùng và khu vực lân cận trong việc thu hút nguồn

KINH NGHIỆM THỰC TIỄN

lao động có trình độ cao vào làm việc tại các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

3. Một số giải pháp.

Nhằm khắc phục những mặt hạn chế nêu trên và tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm tới, Vĩnh Phúc cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện quản lý và phát triển nguồn nhân lực để họ nhận thức đúng đắn hơn về lao động là nguồn lực quan trọng nhất trong tất cả các nguồn lực hiện có để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trên cơ sở đó, các cấp chính quyền xây dựng và hoàn thiện chiến lược, hệ thống chính sách phát triển nguồn nhân lực nhằm phát huy tốt nhất vai trò của người lao động đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá tỉnh Vĩnh Phúc; đồng thời không ngừng gia tăng giá trị cho người lao động trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ theo hướng đổi mới, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục - đào tạo, cung cấp nguồn lao động có chất lượng cao cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tiếp tục đào tạo lao động có trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học; trong đó, ưu tiên cho các ngành thương mại, du lịch. Đồng thời, đẩy mạnh tốc độ đào tạo lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp (THCN), trung học nghề (THN), công nhân kỹ thuật (CNKT); thực hiện triệt để việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở vào trung học phổ thông tạo thuận lợi cho việc mở rộng và phát triển nhanh đào tạo nghề. Cùng với các trường đại học và cao đẳng, Vĩnh Phúc cần tăng số lượng các trường THCN, THN, các trường và trung tâm đào

tạo CNKT để nhanh chóng đáp ứng nhu cầu lao động đã qua đào tạo nghề của các thành phần kinh tế tại địa phương.

Thứ ba, các công ty, doanh nghiệp lớn có thể thành lập cơ sở đào tạo CNKT riêng hoặc kí hợp đồng đào tạo nghề lao động trực tiếp với các cơ sở đào tạo theo yêu cầu riêng của doanh nghiệp; tăng cường đào tạo nghề mới hoặc đào tạo lại CNKT dưới hình thức kèm cặp tại chỗ ở cơ sở sản xuất (nhà máy, xí nghiệp, công xưởng...); đồng thời tăng cường dạy nghề tại các vùng nông thôn nhằm tạo việc làm mới, nâng cao năng suất lao động, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Thứ tư, hoàn thiện mạng lưới y tế từ tuyến tỉnh tới xã để đảm bảo chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ cho người lao động, nâng cao dân và liên tục chất lượng dân số, cải thiện sức khoẻ cho người lao động.

Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài và kêu gọi các doanh nghiệp đến sản xuất - kinh doanh tại Vĩnh Phúc; phát triển mạnh các ngành nghề phi nông nghiệp gắn với đào tạo nghề cho lao động nông thôn; xây dựng hệ thống chợ và trung tâm thương mại ở khắp các vùng trong tỉnh đảm bảo thúc đẩy lưu thông hàng hoá; đầu tư phát triển các khu du lịch tại Tam Đảo, Đầm Vạc, Tây Thiên, Đại Lải... nhằm thu hút và chuyển đổi lao động nông nghiệp sang làm việc trong các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, du lịch và dịch vụ.

Thứ sáu, tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tiền lương, tiền công, tiền thưởng và môi trường lao động theo hướng tích cực nhằm thu hút lực lượng lao động có tay nghề cao, những sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi từ các trường đại học, cao đẳng về làm việc tại Vĩnh Phúc. Đồng thời, sử dụng có hiệu quả chất xám của đội ngũ trí thức và lao động đã qua đào tạo nghề làm việc tại tỉnh.

Bảng 1: CƠ CẤU LAO ĐỘNG VĨNH PHÚC THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị: %

Cơ cấu lao động	Năm							
	1997	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1. Phân theo thành phần kinh tế	100	100	100	100	100	100	100	100
- Kinh tế nhà nước	2,42	1,95	2,34	2,29	2,04	2,01	1,99	1,70
- Kinh tế tập thể	73,65	39,12	38,92	21,01	19,87	19,74	19,63	19,48
- Kinh tế cá thể	23,61	55,59	55,26	72,74	73,53	73,16	72,69	72,05
- Kinh tế tư nhân	0,20	2,98	2,98	2,98	3,08	3,29	3,50	3,65
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	0,12	0,37	0,50	0,98	1,48	1,80	2,19	3,12
2. Phân theo ngành kinh tế	100	100	100	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	90,04	89,79	89,09	84,61	83,27	80,66	78,03	75,26
- Công nghiệp, xây dựng	6,16	6,56	7,18	8,97	9,87	9,97	10,06	11,02
- Thương mại, dịch vụ	3,80	3,65	3,73	6,42	6,86	9,37	11,91	13,72

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc năm 2005 và Báo cáo tổng kết công tác xoá đói, giảm nghèo - lao động, việc làm năm 2006 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Phúc

Bảng 2: CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, KỸ THUẬT LAO ĐỘNG VĨNH PHÚC NĂM 2006

Đơn vị: người

Trình độ	Theo ngành kinh tế			
	Tổng số	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, dịch vụ
Chưa qua đào tạo	610.080	459.146	67.231	83.703
Đào tạo nghề	144.940	109.082	15.972	19.886
Tổng học chuyên nghiệp	65.294	49.140	7.196	8.958
Cao đẳng	20.718	15.592	2.283	2.843
Đại học và trên đại học	31.012	23.340	3.417	4.255
Tổng số	872.044	656.300	96.099	119.645

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả công tác giáo dục - đào tạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, kết quả đào tạo nghề của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Phúc năm 2006

* * * * *

CÔNG TÁC BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ,...

(Tiếp theo trang 38)

Kết quả công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội đã có tác động tích cực đến việc hoàn thành nhiệm vụ chung cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị. Khách qua phà được phục vụ chu đáo, tận tình; thời gian chờ phà được rút ngắn. Về doanh thu, năm 2006 đã đạt trên 20,7 tỉ đồng, bằng 154,58% so với cùng kỳ năm trước và đạt 154,14% kế hoạch năm. Đời sống vật chất, tinh thần của CB,CNV được cải thiện; thu nhập bình quân đầu người

năm 2006 đã đạt trên 2 triệu đồng/tháng. Các chế độ nghỉ mát, nghỉ dưỡng sức, khám sức khỏe định kỳ, bảo hộ lao động cho CB,CNV được thực hiện đúng theo các quy định pháp luật hiện hành. Nghĩa vụ tài chính với Nhà nước được thực hiện đúng, đủ và kịp thời. Với ý thức *lá lành đùm lá rách*, tập thể CB,CNV Phà Cao Lãnh đã tích cực hưởng ứng nhiều hoạt động tình nghĩa, nhân đạo, tham gia xoá đói giảm nghèo, phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, hỗ trợ trẻ em nghèo hiếu học, trẻ em bị khuyết tật...□

Bảng 1: CƠ CẤU LAO ĐỘNG VINH PHÚC THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị: %

Cơ cấu lao động	Năm							
	1997	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1. Phân theo thành phần kinh tế	100	100	100	100	100	100	100	100
- Kinh tế nhà nước	2,42	1,95	2,34	2,29	2,04	2,01	1,99	1,70
- Kinh tế tập thể	73,65	39,12	38,92	21,01	19,87	19,74	19,63	19,48
- Kinh tế cá thể	23,81	55,59	55,26	72,74	73,53	73,16	72,69	72,05
- Kinh tế tư nhân	0,20	2,98	2,98	2,98	3,08	3,29	3,50	3,65
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	0,12	0,37	0,50	0,98	1,48	1,80	2,19	3,12
2. Phân theo ngành kinh tế	100	100	100	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	90,04	89,79	89,09	84,61	83,27	80,66	78,03	75,26
- Công nghiệp, xây dựng	6,16	6,56	7,18	8,97	9,87	9,97	10,06	11,02
- Thương mại, dịch vụ	3,80	3,65	3,73	6,42	6,86	9,37	11,91	13,72

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vinh Phúc năm 2005 và Báo cáo tổng kết công tác xóa đói, giảm nghèo - lao động, việc làm năm 2006 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Vinh Phúc

Bảng 2: CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, KỸ THUẬT LAO ĐỘNG VINH PHÚC NĂM 2006

Đơn vị: người

Trình độ	Theo ngành kinh tế			
	Tổng số	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, dịch vụ
Chưa qua đào tạo	610.080	459.146	67.231	83.703
Đào tạo nghề	144.940	109.082	15.972	19.886
Tổng học chuyên nghiệp	65.294	49.140	7.196	8.958
Cao đẳng	20.718	15.592	2.283	2.843
Đại học và trên đại học	31.012	23.340	3.417	4.255
Tổng số	872.044	656.300	96.099	119.645

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả công tác giáo dục - đào tạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, kết quả đào tạo nghề của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Vinh Phúc năm 2006

* * * * *

CÔNG TÁC BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ,...

(Tiếp theo trang 38)

Kết quả công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội đã có tác động tích cực đến việc hoàn thành nhiệm vụ chung cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị. Khách qua phà được phục vụ chu đáo, tận tình; thời gian chờ phà được rút ngắn. Về doanh thu, năm 2006 đã đạt trên 20,7 tỉ đồng, bằng 154,58% so với cùng kỳ năm trước và đạt 154,14% kế hoạch năm. Đời sống vật chất, tinh thần của CB,CNV được cải thiện; thu nhập bình quân đầu người

năm 2006 đã đạt trên 2 triệu đồng/tháng. Các chế độ nghỉ mát, nghỉ dưỡng sức, khám sức khỏe định kỳ, bảo hộ lao động cho CB,CNV được thực hiện đúng theo các quy định pháp luật hiện hành. Nghĩa vụ tài chính với Nhà nước được thực hiện đúng, đủ và kịp thời. Với ý thức *lá lành đùm lá rách*, tập thể CB,CNV Phà Cao Lãnh đã tích cực hưởng ứng nhiều hoạt động tình nghĩa, nhân đạo, tham gia xóa đói giảm nghèo, phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, hỗ trợ trẻ em nghèo hiếu học, trẻ em bị khuyết tật...□